

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 0241/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") với tổng số tiền 8.431 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.437 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 8.431 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.772 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có số dư đầu tư vào công ty liên kết tại Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd. ("Mytel") với tổng số tiền 3.878 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.878 tỷ VND). Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư Mytel với số tiền 3.878 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.369 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi khoản đầu tư Mytel nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.888.711.271.068	32.476.775.948.419
I. Tiền	110	4	380.893.659.199	702.484.511.253
1. Tiền	111		380.893.659.199	702.484.511.253
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.084.000.000.000	8.168.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.313.943.332.304	23.088.687.473.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.597.624.687.303	11.335.667.491.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.310.457.472	7.591.521.637
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.284.637.651.926	15.827.953.611.637
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.122.498.527.249	8.104.388.875.261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.694.127.991.646)	(12.186.914.026.745)
IV. Hàng tồn kho	140	10	577.614.604.994	19.579.420.821
1. Hàng tồn kho	141		577.614.604.994	19.579.420.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		532.259.674.571	497.524.542.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.607.146.080	11.915.598.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		505.035.930.184	473.340.424.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	20.616.598.307	12.268.519.815

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.970.528.881.107	12.231.520.548.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.512.098.180.096	9.255.613.035.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	196.786.770.284	720.368.282.058
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.373.434.328	102.766.779.641
II. Tài sản cố định	220		2.866.469.385	2.479.976.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.810.858.275	2.411.531.627
- Nguyên giá	222		80.780.027.589	79.937.956.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.969.169.314)	(77.526.425.312)
2. Tài sản cố định vô hình	227		55.611.110	68.444.444
- Nguyên giá	228		6.165.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.109.979.009)	(6.097.145.675)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.409.049.688.765	2.918.476.926.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.055.879.288.057)	(4.546.452.049.857)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46.514.542.861	54.950.609.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	46.514.542.861	54.950.609.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		39.859.240.152.175	44.708.296.497.100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.999.562.513.396	5.043.173.748.284
I. Nợ ngắn hạn	310		2.384.353.223.044	3.129.255.098.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.245.091.798.583	1.143.390.464.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.407.603.327	5.783.344.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	354.678.344	4.466.095.356
4. Phải trả người lao động	314		10.969.444.168	18.358.425.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.100.274.608	42.663.288.427
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	37.455.154.852	86.036.558.921
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	539.312.017.798	492.721.610.556
8. Vay ngắn hạn	320	18	412.206.781.314	1.221.521.188.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.455.470.050	114.314.122.149
II. Nợ dài hạn	330		615.209.290.352	1.913.918.649.502
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	169.952.602.148	80.749.275.707
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	69.359.715.794	80.356.329.032
3. Vay dài hạn	338	19	-	1.339.153.246.830
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	375.896.972.410	413.659.797.933
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.859.677.638.779	39.665.122.748.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	36.859.677.638.779	39.665.122.748.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.458.389.413.890	6.263.834.523.927
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.263.834.523.927	10.676.479.999.626
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(2.805.445.110.037)	(4.412.645.475.699)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		39.859.240.152.175	44.708.296.497.100



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	762.669.059.205	1.072.917.561.320
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		762.669.059.205	1.072.917.561.320
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	389.828.681.385	544.168.968.803
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		372.840.377.820	528.748.592.517
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.111.339.454.279	1.838.734.102.483
6. Chi phí tài chính	22	28	744.543.373.414	135.525.086.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.128.161.157	122.116.505.337
7. Chi phí bán hàng	25	29	2.606.462.316	3.053.169.938
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.572.056.626.527	1.772.873.879.919
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.835.026.630.158)	456.030.558.712
10. Thu nhập khác	31		142.979.252	917.179.660
11. Chi phí khác	32	30	5.845.672.679	29.288.957.825
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(5.702.693.427)	(28.371.778.165)
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.840.729.323.585)	427.658.780.547
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.478.611.975	17.816.505.191
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(37.762.825.523)	132.371.119.359
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.805.445.110.037)	277.471.155.997



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.556.872.769.995	5.754.753.482.588
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(737.725.691.538)	(665.637.636.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.315.043.260)	(46.988.915.954)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60.693.785.528)	(123.792.927.468)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(25.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	483.419.662.341	60.277.723.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.042.407.987)	(113.872.209.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.078.515.504.023	4.839.739.516.140
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(842.070.650)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.759.000.000.000)	(4.844.261.965.230)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.843.500.000.000	2.194.646.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	629.675.925.734	587.639.348.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(286.666.144.916)	(2.061.976.617.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	300.701.844.248	270.366.059.116
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.414.133.608.427)	(3.430.850.683.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.113.431.764.179)	(3.160.495.074.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(321.582.405.072)	(382.732.175.104)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	702.484.511.253	779.414.267.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.446.982)	366.270.802
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	380.893.659.199	397.048.363.451


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng




Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 425 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 406).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iii)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor
Công ty Lumericash SU (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (iv) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd..
- (vi) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd..

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập ngày 26 tháng 8 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động, phí thu xếp khoản vay và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Thuê hoạt động

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua Ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.281.969.073	1.635.299.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	379.611.690.126	700.849.212.222
	380.893.659.199	702.484.511.253

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi 4.987.950,52 USD tương đương 116.742.981.921 VND bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội do đang trong quá trình phê duyệt hồ sơ chuyển tiền từ phía ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000
Ngắn hạn	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6%/năm đến 12%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm đến 11,5%/năm).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.464.928.976.822	5.055.879.288.057	7.464.928.976.822	4.546.452.049.857
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.368.790.924.401
Công ty Telecom International	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.368.790.924.401
Myanmar Co., Ltd (i)				
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") mặc dù mang lại lợi nhuận nhưng tình hình bất ổn chính trị vẫn gia tăng phức tạp, nguồn cung USD bị hạn chế, chi phí tài chính và chi phí hoạt động dự báo có thể tiếp tục tăng ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận và dòng tiền của Mytel trong tương lai. Với tình hình chính trị diễn biến phức tạp của Myanmar, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do khó khăn trong việc dự báo đầy đủ và chính xác các thông tin dài hạn nên Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá giá trị suy giảm của khoản đầu tư nêu trên dựa trên cơ sở so sánh kết quả kinh doanh thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kế hoạch tài chính ban đầu của dự án. Dựa trên các đánh giá này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền 3.878 tỷ VND. Việc trích lập dự phòng là nhằm đảm bảo có nguồn tài chính dự phòng khi tổn thất thực sự xảy ra, chi phí này không phát sinh bằng tiền và không ảnh hưởng đến dòng tiền của Tổng Công ty.

(ii) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	6.448.604.428.703	7.192.271.169.990
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.421.511.316.913	2.200.185.328.130
- Công ty Movitel S.A.	1.597.302.615.967	2.310.985.619.365
- Công ty Viettel Burundi S.A	946.785.742.128	1.054.789.362.890
- Công ty Viettel Tanzania Limited	888.665.917.643	869.901.802.765
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	400.288.147.695	516.585.013.265
- Công ty Star Telecom Co., Ltd	138.957.955.164	235.281.765.000
- Công ty Viettel Peru S.A.C	29.691.540.169	1.576.943.530
- Công ty National Telecom S.A.	20.286.845.002	-
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	5.114.348.022	2.965.335.045
Các đối tượng khác	4.149.020.258.600	4.143.396.321.707
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	4.143.050.372.057
- Đối tượng khác	344.660.700	345.949.650
	10.597.624.687.303	11.335.667.491.697
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060
- Công ty Viettel Tanzania Limited	5.396.881.025.861	5.420.095.105.620
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
- Công ty Movitel S.A.	297.251.539.618	761.130.890.925
- Công ty Viettel Burundi S.A	2.730.451.173	5.483.068.175
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	11.040.267.805
	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	12.704.327.991.926	12.233.111.611.637
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	8.056.178.852.041	7.566.095.812.137
Công ty Viettel Tanzania	4.044.300.139.885	4.060.715.799.500
Công ty Viettel Burundi S.A.	603.849.000.000	606.300.000.000
Các đối tượng khác	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
	16.284.637.651.926	15.827.953.611.637
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	196.786.770.284	720.368.282.058
	196.786.770.284	720.368.282.058

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 9,46%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi quá hạn thanh toán (i)	3.923.885.003.483	3.646.239.604.258
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.458.366.206.445	3.319.798.458.955
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	323.155.943.860	242.839.695.904
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iv)	274.592.770.333	271.134.885.206
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (v)	111.966.315.387	291.255.799.770
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (vi)	12.044.006.100	317.067.200.315
- Tạm ứng	6.032.322.680	5.224.396.828
- Phải thu khác	12.455.958.961	10.828.834.025
	8.122.498.527.249	8.104.388.875.261
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	7.078.915.198.043	7.146.052.163.768
- Công ty Viettel Tanzania Limited	2.134.774.821.110	1.950.021.859.365
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.088.825.487.557	2.220.675.423.925
- Công ty Movitel S.A.	1.319.936.717.523	1.232.967.594.995
- Công ty Viettel Peru S.A.C	1.125.868.265.776	1.130.437.558.733
- Công ty Viettel Burundi S.A	387.051.764.742	315.893.086.735
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	17.960.061.034	18.032.960.235
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	2.644.162.087	186.794.624.009
- Công ty National Telecom S.A.	-	88.991.037.040
- Các đối tượng khác	1.853.918.214	2.238.018.731
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (vi)	2.698.759.867	99.093.105.180
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3.674.674.461	3.673.674.461
	6.373.434.328	102.766.779.641
Trong đó: Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	2.698.759.867	99.093.105.180
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.698.759.867	99.093.105.180
(i) Phản ánh khoản lãi chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi chậm trả của VCR là 84,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 84,5 tỷ VND).		
(ii) Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 344,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 346,1 tỷ VND).		
(iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và số 5).		
(iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 272,7 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 268,9 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.		
(v) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con tại nước ngoài.		
(vi) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd.		

9. NỢ XUẤT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
Nợ quá hạn phải thu cho vay	12.322.646.250.000	4.195.965.119.743	8.126.681.130.257	10.473.071.326.305	4.077.233.325.456	6.395.838.000.849
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	5.301.801.590.000	2.877.029.662.878	2.424.771.927.122	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	-	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.440.535.000.000	1.318.935.456.865	2.121.599.543.135	3.308.800.000.000	1.627.078.052.448	1.681.721.947.552
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	4.943.252.011.009	267.311.431.233	4.675.940.579.776	4.903.295.490.875	1.671.965.765.213	3.231.329.725.662
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	-	4.148.675.597.900	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027
Công ty Viettel Tanzania Limited	688.221.288.722	206.659.968.365	481.561.320.357	691.014.752.615	305.255.393.764	385.759.358.851
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	106.355.124.387	60.651.462.868	45.703.661.519	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784
Nợ quá hạn phải thu khác	3.981.919.398.287	1.090.413.116.674	2.891.506.281.613	3.986.110.968.380	1.426.364.668.146	2.559.746.300.234
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.668.305.091.902	782.623.576.400	885.681.515.502	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.602.979.258.348	307.789.540.274	1.295.189.718.074	1.583.642.172.335	478.711.880.521	1.104.930.291.814
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	702.077.878.338	-	702.077.878.338	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.557.169.699	-	8.557.169.699	8.557.169.699	-	8.557.169.699
	21.247.817.659.296	5.553.689.667.650	15.694.127.991.646	19.362.477.785.560	7.175.563.758.815	12.186.914.076.745

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Telecom International Myanmar và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 tương đương 1.738,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương đương 1.157,5 tỷ VND).

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	567.522.142.237	-	11.945.431.402	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.316	-	28.806.316	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.064.338.287	-	5.605.864.949	-
Hàng hoá	1.999.318.154	-	1.999.318.154	-
	577.614.604.994	-	19.579.420.821	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	5.754.723.107	11.567.708.178
- Các khoản khác	852.422.973	347.890.722
	6.607.146.080	11.915.598.900
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	27.819.999.968	29.959.999.970
- Phí thu xếp khoản vay (ii)	18.231.915.777	24.644.109.253
- Các khoản khác	462.627.116	346.500.663
	46.514.542.861	54.950.609.886

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

(ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua Ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	10.376.814.665	12.762.699.638	79.937.956.939
Tăng trong kỳ	-	-	-	842.070.650	842.070.650
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	10.376.814.665	13.604.770.288	80.780.027.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	8.160.992.317	12.566.990.359	77.526.425.312
Khấu hao trong kỳ	-	-	342.083.933	100.660.069	442.744.002
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	8.503.076.250	12.667.650.428	77.969.169.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	-	2.215.822.348	195.709.279	2.411.531.627
Số dư cuối kỳ	-	-	1.873.738.415	937.119.860	2.810.858.275

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 76.149.265.300 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 75.421.473.481 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	508.637.738.296	467.051.592.413
- Tập đoàn ZTE	179.597.049.700	145.969.974.512
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	128.952.894.298	88.190.221.015
- Phải trả cho các đối tượng khác	427.904.116.289	442.178.676.911
	1.245.091.798.583	1.143.390.464.851
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	240.211.067.010	223.603.177.845
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	128.952.894.298	88.190.221.015
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	62.287.335.095	17.947.674.060
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	18.802.226.880	42.622.578.080
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	17.192.428.212	51.694.711.919
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	4.237.652.862	6.882.490.862
- Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	2.851.020.257	8.574.494.872
- Phải trả cho các bên liên quan khác	5.887.509.406	7.691.007.037
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	153.964.055.579	31.038.181.738
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.988.546.569	49.711.093.969
	169.952.602.148	80.749.275.707
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	15.988.546.569	49.474.577.073
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	15.988.546.569	49.474.577.073

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.742.711.729	25.090.790.221	8.348.078.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.268.519.815	-	-	12.268.519.815
	12.268.519.815	16.742.711.729	25.090.790.221	20.616.598.307
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	3.831.304.036	16.563.961.991	20.181.296.560	213.969.467
Các loại thuế khác	634.791.320	2.919.863.236	3.413.945.679	140.708.877
	4.466.095.356	19.483.825.227	23.595.242.239	354.678.344

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	34.268.425.125	33.527.210.288
Lãi vay dự trả	76.561.975	1.681.939.233
Các khoản trích trước khác	2.755.287.508	7.454.138.906
	37.100.274.608	42.663.288.427

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	25.198.155.424	73.779.559.493
	37.455.154.852	86.036.558.921
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	69.163.505.221	75.292.004.935
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	196.210.573	5.064.324.097
	69.359.715.794	80.356.329.032

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

(ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	276.759.142.824	271.757.471.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.185.860.986	5.964.180.515
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.121.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.245.238.988	212.878.183.604
	539.312.017.798	492.721.610.556
Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	238.652.448.849	188.136.839.569
- Công ty Star Telecom Co., Ltd	229.178.773.884	176.982.131.385
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	9.431.291.590	11.111.480.197
- Công ty Viettel Tanzania Limited	23.030.375	22.947.951
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000
- Công ty Viettel Burundi S.A	-	927.036

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị	Trong kỳ VND			Số cuối kỳ VND Giá trị
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn	334.354.816.392	300.701.844.248	(301.800.746.931)	(3.075.580.395)	330.180.333.314
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	887.166.372.312	-	(792.536.111.829)	(12.603.812.483)	82.026.448.000
	1.221.521.188.704	300.701.844.248	(1.094.336.858.760)	(15.679.392.878)	412.206.781.314

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay bằng USD theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022 là từ 1,8%/năm đến 3,4%/năm). Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	219.300.289.314	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	82.760.014.000	81.057.839.163	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	28.120.030.000	253.296.977.229	Tín chấp
			330.180.333.314	334.354.816.392	

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
		VND	Tăng	Giảm	VND
	Giá trị			Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	2.226.319.619.142	(2.112.332.861.496)	-	(31.960.309.646)	82.026.448.000
	2.226.319.619.142	(2.112.332.861.496)	-	(31.960.309.646)	82.026.448.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 887.166.372.312
(xem Thuyết minh số 18)
- Số phải trả sau 12 tháng 1.339.153.246.830

82.026.448.000

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vay dài hạn bao gồm các khoản vay bằng USD theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại với lãi suất 8,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022 là từ 6,6%/năm đến 7,6%/năm). Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước ngoài. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	82.026.448.000	1.989.992.664.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	-	164.941.613.581	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	-	26.336.666.640	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	-	45.048.674.921	Khoản cho vay Mytel
			82.026.448.000	2.226.319.619.142	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	82.026.448.000	887.166.372.312
Trong năm thứ hai	-	803.149.030.830
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	536.004.216.000
	82.026.448.000	2.226.319.619.142
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	82.026.448.000	887.166.372.312
Số phải trả sau 12 tháng	-	1.339.153.246.830

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	17.579.264.277
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(17.579.264.277)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	375.905.139.409	431.239.062.210
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(17.579.264.277)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	375.896.972.410	413.659.797.933

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Số dư đầu kỳ trước	27.470.886.177	(195.790.513.131)	(168.319.626.954)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(10.076.301.380)	-	(10.076.301.380)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	43.678.761.615	43.678.761.615
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(165.973.579.594)	(165.973.579.594)
Số dư cuối kỳ trước	17.394.584.797	(318.085.331.110)	(300.690.746.313)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số dư đầu kỳ này	17.579.264.277	(431.239.062.210)	(413.659.797.933)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(492.619.508)	-	(492.619.508)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	27.937.177.471	27.937.177.471
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	27.396.745.330	27.396.745.330
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, không được khấu trừ	(17.078.477.770)	-	(17.078.477.770)
Số dư cuối kỳ này	8.166.999	(375.905.139.409)	(375.896.972.410)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.806.884.435.560	44.111.174.234.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	277.471.155.997	277.471.155.997
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.406.009.970)	(33.406.009.970)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	96.998.425.964	(96.998.425.964)	-
Số dư cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	10.953.951.155.623	44.355.239.380.512
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	6.263.834.523.927	39.665.122.748.816
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(2.805.445.110.037)	(2.805.445.110.037)
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	3.458.389.413.890	36.859.677.638.779

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	15.976.576,61	29.145.563,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4.438,80	4.439,00

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.216.465.094	9.367.235.586
Trên 1 năm đến 5 năm	9.375.875.943	13.394.108.490
	17.592.341.037	22.761.344.076

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm, từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m² tại tầng 22 – Tòa nhà Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn 1 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 đến 03 tháng 4 năm 2024.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần phải báo cáo. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	311.538.340.123	547.857.229.878
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	451.130.719.082	525.060.331.442
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.669.059.205	1.072.917.561.320
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	762.669.059.205	1.072.917.561.320
Bán hàng hóa	311.538.340.123	547.857.229.878
Công ty con	256.445.167.134	406.477.497.569
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	243.266.295.890	406.477.497.569
Công ty Movitel S.A.	13.178.871.244	-
Công ty liên kết	11.941.121.581	141.379.732.309
Công ty Star Telecom Co., Ltd	11.941.121.581	141.379.732.309
Bên liên quan khác	43.152.051.408	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	43.152.051.408	-
Dịch vụ cung cấp	451.130.719.082	525.060.331.442
Công ty con	276.819.691.643	363.418.289.131
Công ty Movitel S.A.	99.298.992.754	74.616.069.361
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	68.938.114.239	150.585.293.597
Công ty National Telecom S.A.	57.064.306.313	33.326.343.050
Công ty Viettel Tanzania Limited	27.478.235.101	79.419.160.378
Công ty Viettel Burundi S.A	13.752.940.528	17.495.397.464
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	10.287.102.708	7.976.025.281
Công ty liên kết	174.311.027.439	161.642.042.311
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	139.276.277.439	127.254.542.311
Công ty Star Telecom Co., Ltd	35.034.750.000	34.387.500.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	263.382.483.029	418.737.097.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126.446.198.356	125.431.871.039
	389.828.681.385	544.168.968.803

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.830.403	287.959.278
Chi phí nhân công	70.799.050.361	69.392.515.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.577.336	324.589.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.626.186.714	111.302.850.948
Chi phí khác bằng tiền	11.116.150.822	9.208.885.222
	196.353.795.636	190.516.800.717

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	359.817.433.357	220.846.635.728
Lãi chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	359.672.332.382	412.268.461.912
Lãi cho vay	169.948.780.249	250.137.900.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.909.299.914	84.758.844.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.542.090.784	798.586.363.644
Lãi bán hàng trả chậm	53.449.517.593	72.135.895.580
	1.111.339.454.279	1.838.734.102.483

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	509.427.238.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	166.575.780.581	6.374.459.000
Chi phí lãi vay	62.128.161.157	122.116.505.337
Chi phí tài chính khác	6.412.193.476	7.034.122.094
	744.543.373.414	135.525.086.431

(i) Lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 144.511.406.754 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dự phòng	3.507.213.964.901	1.718.539.302.322
Chi phí nhân công	33.219.489.812	31.314.069.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.577.336	324.589.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.028.284.131	13.483.145.233
Chi phí khác	11.139.310.347	9.212.772.579
	3.572.056.626.527	1.772.873.879.919
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.606.462.316	3.053.169.938
	2.606.462.316	3.053.169.938

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế nhà thầu	4.430.349.805	27.754.063.580
Các khoản khác	1.415.322.874	1.534.894.245
	5.845.672.679	29.288.957.825

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	2.478.611.975	17.816.505.191
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.478.611.975	17.816.505.191

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(2.840.729.323.585)	427.658.780.547
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ	139.685.887.356	218.393.808.081
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	136.983.726.652	(829.867.897.972)
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	514.302.725.442	466.102.709
- Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước	-	(15.404.796.414)
- Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(105.909.299.914)	(84.758.844.935)
- Chi phí dự phòng phải thu VCR chưa được khấu trừ kỳ này	1.595.071.477.856	-
- Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước thực hiện kỳ này	(2.463.097.538)	(50.381.506.907)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(563.057.903.731)	(333.894.354.891)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Các khoản lỗi tính thuế VND
2022	2027	2.979.072.374.779
2023	2028	563.057.903.731
		3.542.130.278.510

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	165.973.579.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.571.097.278	10.076.301.380
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(55.333.922.801)	(43.678.761.615)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.762.825.523)	132.371.119.359

32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215
	Ecobank	8.000.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000
	Standard Chartered	25.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24.966.975
	NMB	5.000.000	Vay để đầu tư 4G	2.027.948

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.



Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,04 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã chi đầu tư 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,25 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 50,4 tỷ VND (kỳ trước: 86,2 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023